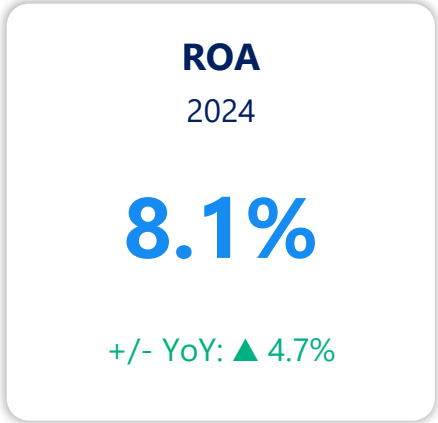
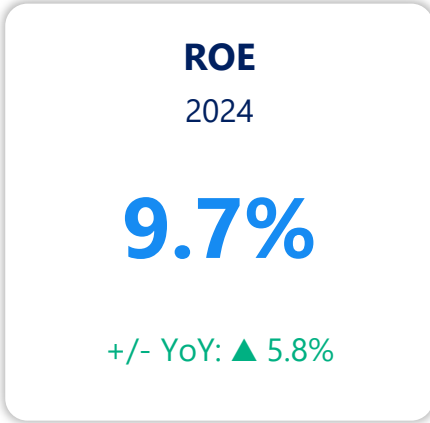
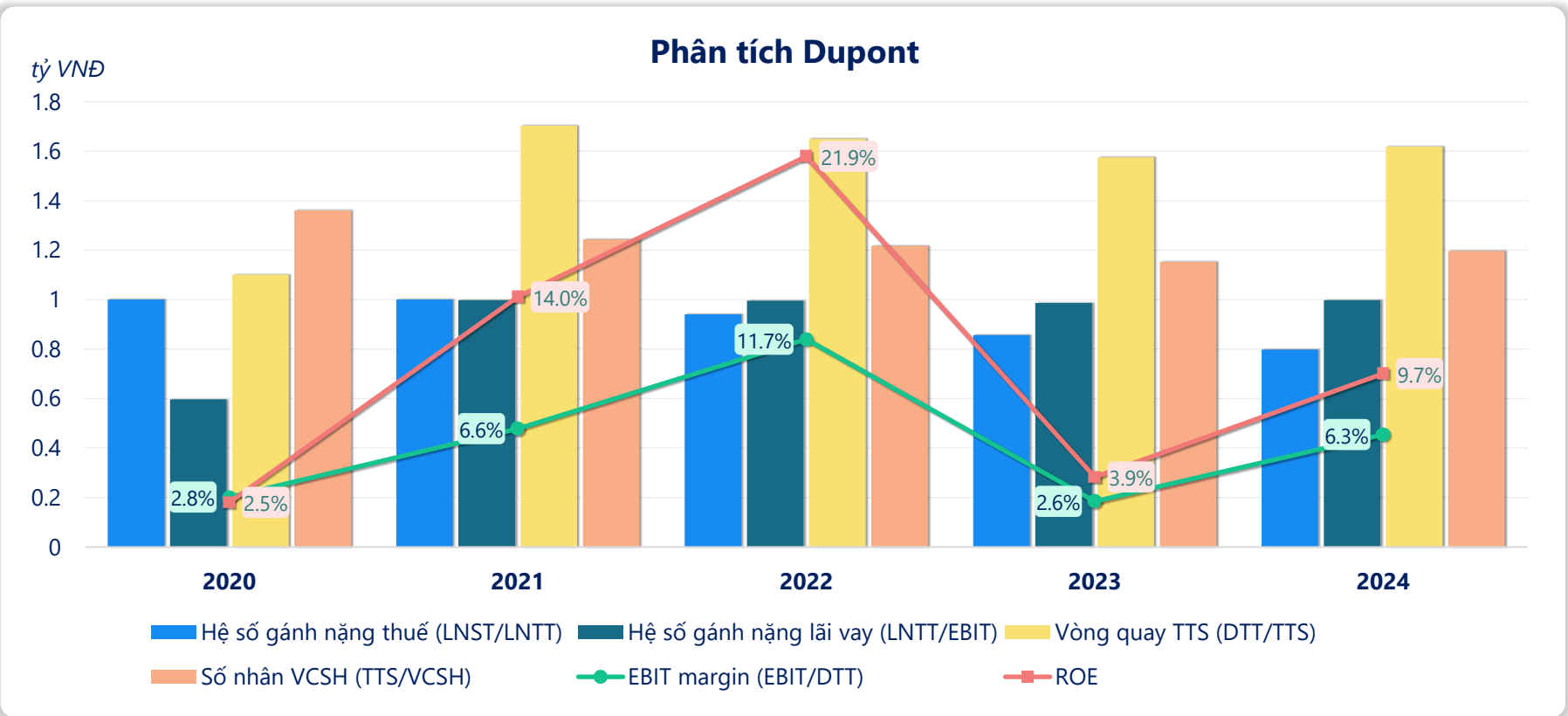
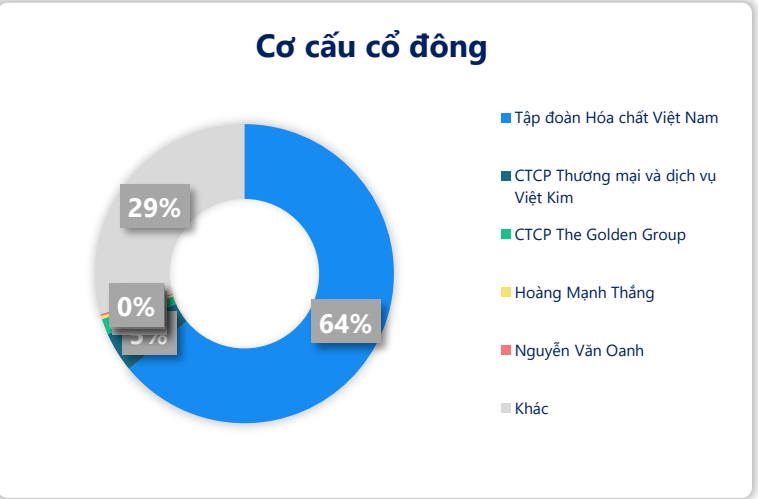


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

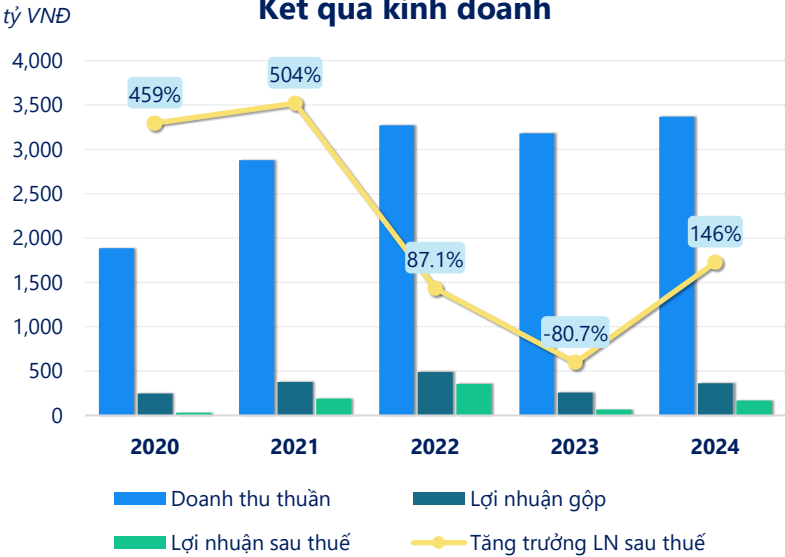
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		19,700
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,219 - 22,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,878
Số lượng CPLH (CP)		146,109,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,691,220
Sở hữu nước ngoài		5.1%
Beta		3.00
EPS		1,160
P/E		17.0

	YTD	1T	3T	6T
DDV		11.9%	16.6%	-11.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP DAP - VINACHEM (UPCOM: DDV)

Kết quả kinh doanh

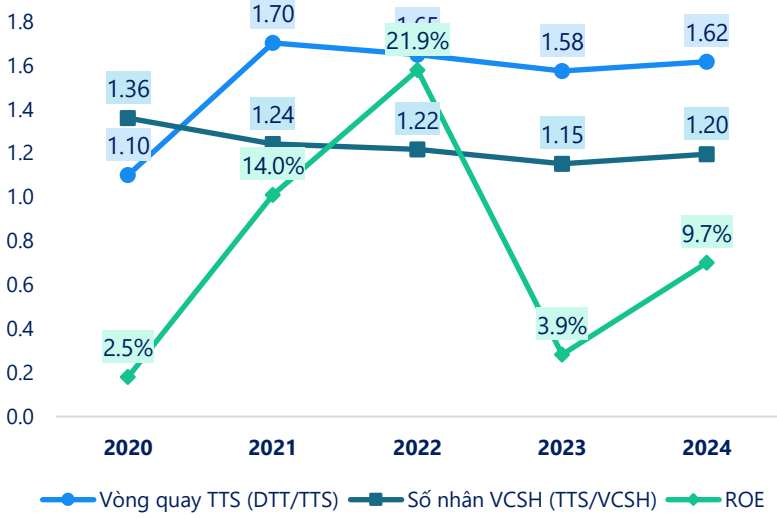


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.32%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

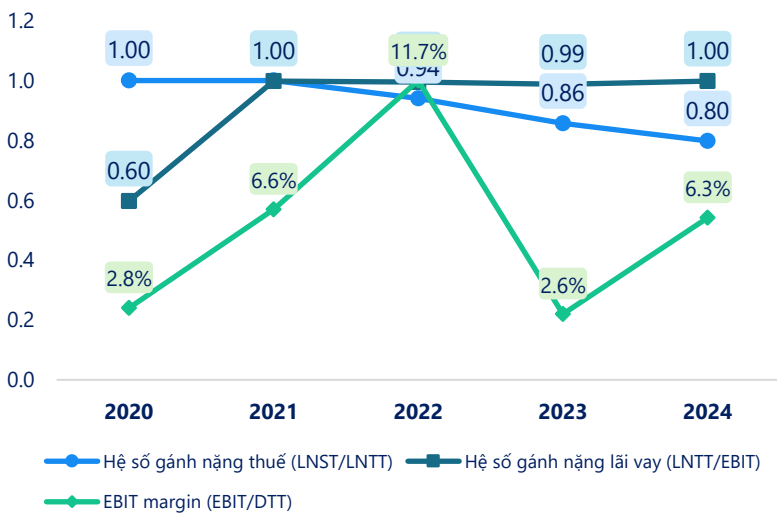
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DDV** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,368** tỷ đồng **tăng 5.87%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 146%** đạt **169.5** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.74%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

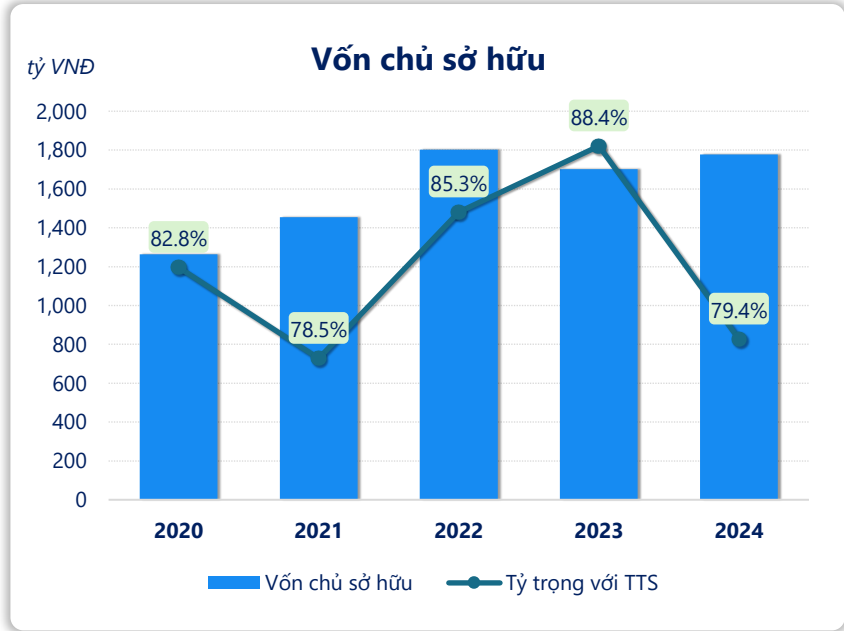
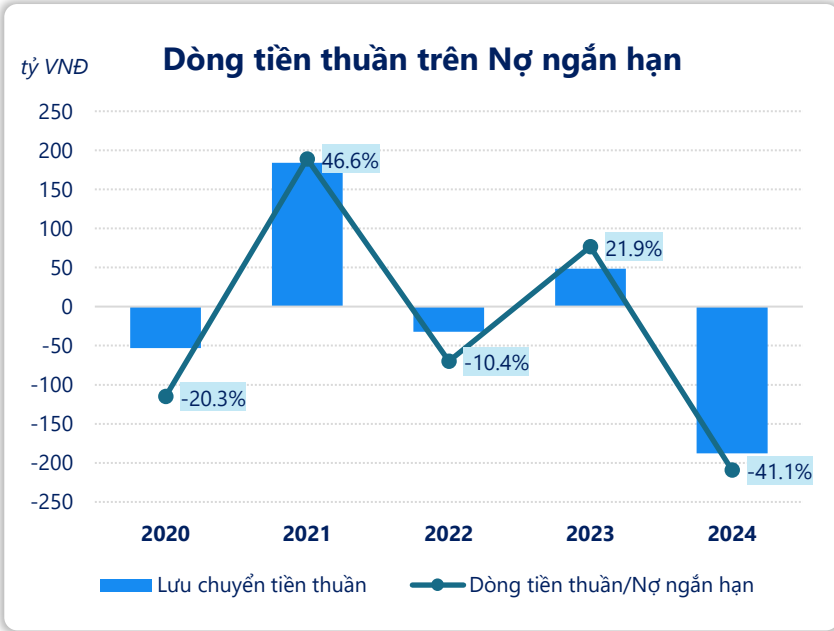
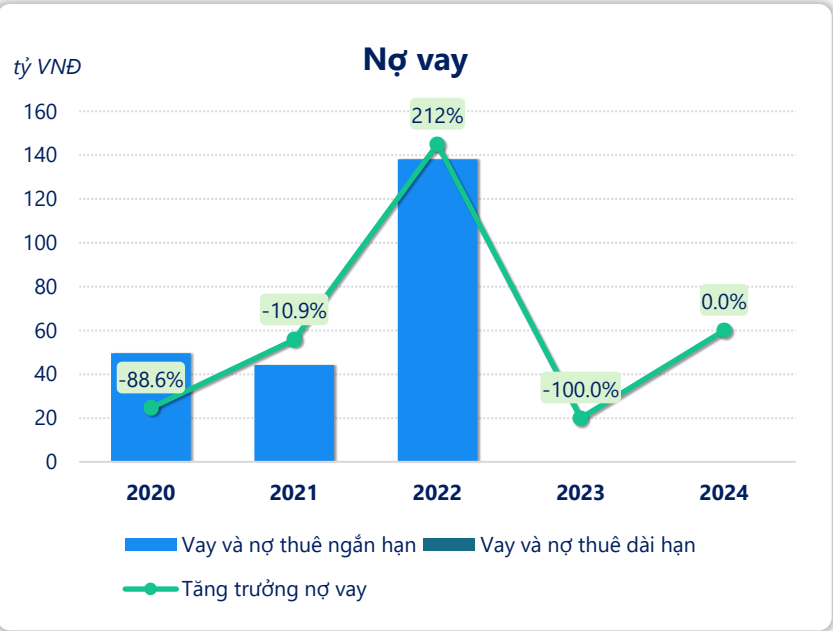
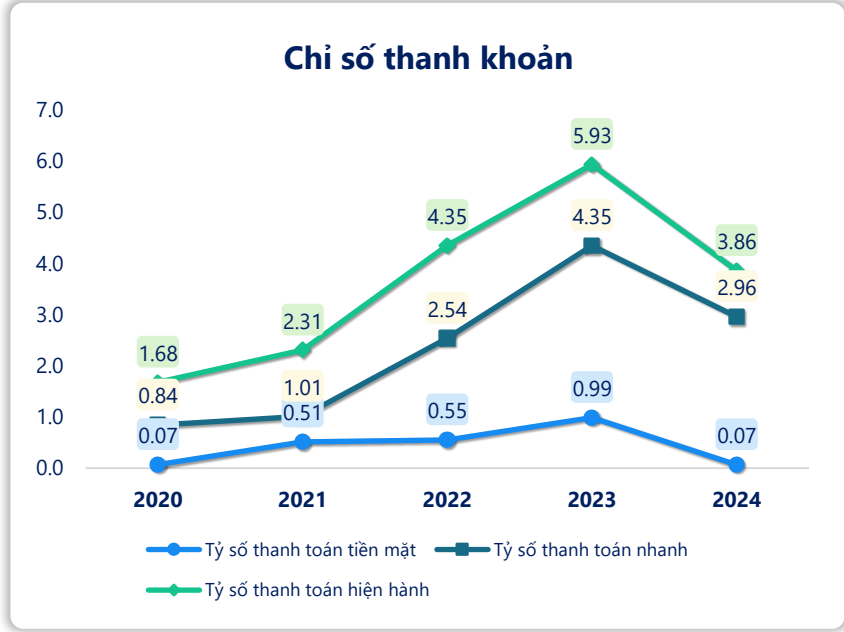
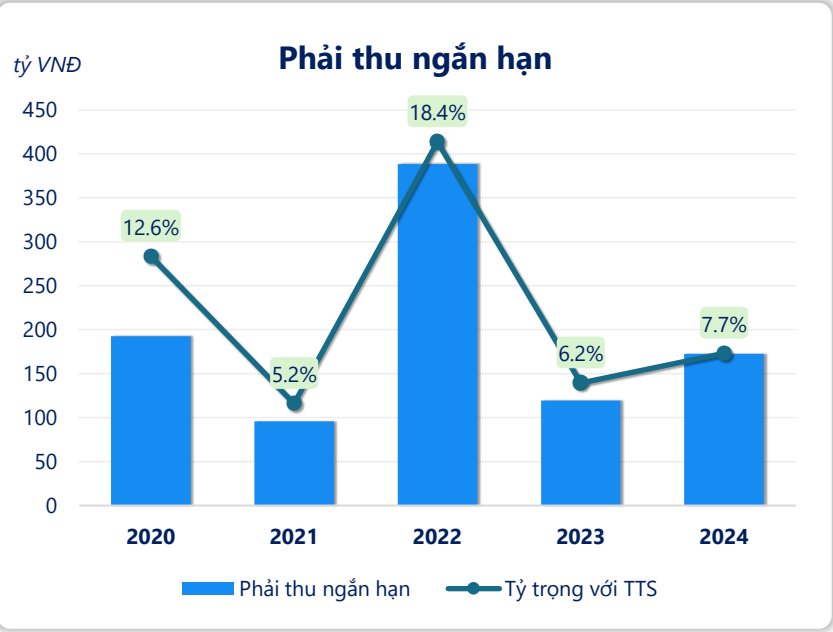
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.62**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.20** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,238	1,926	16.2%
Tài sản ngắn hạn	1,767	1,313	34.6%
Tiền và tương đương tiền	30.8	219	-85.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,145	609	88.0%
Phải thu ngắn hạn	172	119	44.4%
Hàng tồn kho	411	351	17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	7.54	15.0	-49.6%
Tài sản dài hạn	471	612	-23.1%
Phải thu dài hạn	1.61	1.61	0.0%
Tài sản cố định	452	576	-21.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	3.94	170%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.65	4.65	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.33	26.0	-91.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	460	224	106%
Nợ ngắn hạn	458	221	107%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	298	108	175%
Nợ dài hạn	2.24	2.24	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,778	1,702	4.5%
Vốn chủ sở hữu	1,778	1,702	4.5%
Vốn điều lệ	1,461	1,461	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,886	2,878	3,270	3,181	3,368
Giá vốn hàng bán	1,640	2,499	2,780	2,921	3,004
Lợi nhuận gộp	246	378	490	260	363
Doanh thu HĐTC	3.44	15.4	33.3	53.8	49.6
Chi phí TC	31.5	7.98	8.91	8.36	5.94
Chi phí lãi vay	21.3	0.35	1.78	1.05	0.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	97.7	76.0	59.0	118	88.2
Chi phí QLDN	88.9	121	75.3	104	107
LN thuần từ HĐKD	31.5	189	380	82.9	212
Lợi nhuận khác	0.14	2.28	-0.22	-2.39	0.63
LN trước thuế	31.6	191	380	80.5	212
Lợi nhuận sau thuế	31.6	191	357	69.0	169
LNST của CĐ cty mẹ	31.6	191	357	69.0	169

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	352	270	7.08	704	438
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	-80.5	-133	-372	-538
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-387	-5.41	93.8	-284	-87.7
Tiền đầu kỳ	71.2	18.2	202	170	219
Lưu chuyển tiền thuần	-53.0	184	-32.0	48.5	-188
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.00	0.03	0.05
Tiền cuối kỳ	18.2	202	170	219	30.8